

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **388/2019/HC-PT**

Ngày: 08-5-2019

V/v khiếu kiện quyết định hành  
chính về quản lý nhà nước trong  
lĩnh vực thuế.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thu Thủy

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Mỹ Cúc

Bà Đỗ Thị Kim Phượng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân  
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia  
phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên.

Vào ngày 17/4/2019 và ngày 08/5/2019 tại phòng xử án của Tòa án nhân  
dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính  
thụ lý số: 14/2019/TLPT-HC ngày 09 tháng 01 năm 2019 về việc “*Khiếu kiện  
quyết định hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2018/HC-ST ngày 30 tháng 11  
năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 885/2019/QĐ-PT ngày  
28/02/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa hành chính phúc thẩm số  
1750/2019/QĐ-PT ngày 26/3/2019, giữa các đương sự:

*Người khởi kiện:* **Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T**

Địa chỉ: 362A Đặng Thúc V, Ấp 1, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí  
Minh.

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Ngọc Đ**

Địa chỉ: Số 47A, Ấp 7, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: **Ông Đỗ Đăng Hồng  
T1**(Theo giấy ủy quyền số 1213/HTX ngày 13/12/2018)

Địa chỉ liên hệ: 90/2 đường số 10, khu phố 3, phường Y, quận X, Thành  
phố Hồ Chí Minh (có mặt)

*Người bị kiện:*

**1/ Chi cục thuế huyện H**

**2/ Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H**

Địa chỉ: thị trấn H, huyện H, TP. Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: **Ông Nguyễn Thế M-**  
Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện H (Giấy ủy quyền số 1251/CCT ngày 25/3/2019) (có mặt)

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

**1/ Bà Nguyễn Thị N**(vắng mặt)

Địa chỉ: 97 Trần Thái Tông (số cũ 23/11B Tân Sơn), Phường 15, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2/ Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: Số 63 Vũ Tông P, phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: **Ông Nguyễn Bá K**, sinh năm 1960 (Giấy ủy quyền số 2300/CT-PC ngày 18/3/2019) (có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm:*

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối thoại và tại phiên tòa, người khởi kiện Hợp tác xã thương mại dịch vụ T có ông Đỗ Đăng Hồng T1 là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Các quyết định hành chính bị kiện theo Đơn khởi kiện xuất phát từ việc kiểm tra tình hình kê khai nộp thuế giá trị gia tăng (*sau đây gọi tắt là GTGT*) của Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T (*sau đây gọi tắt là Hợp tác xã*) đối với Hợp đồng hợp tác chế biến và tiêu thụ đậu phộng trong năm 1999 và 4 tháng đầu năm 2000 giữa Hợp tác xã với bà Nguyễn Thị Nhẽo. Sau đó, Cơ quan thuế tiếp tục thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế tại Hợp tác xã cho thời kỳ năm 1999, 2000, 2001, 2002. Ngày 27/01/2004, Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H ban hành Quyết định xử lý số 107/CCT-ĐDN (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 107*) truy thu và phạt tổng cộng 1.370.866.077 đồng đối với Hợp tác xã, cụ thể: truy thu thuế TNDN năm 1999, 2000, 2001, 2002 số tiền 800.704.104 đồng (số tiền còn phải nộp là 797.996.264 đồng); phạt 01 lần thuế GTGT năm 1999, 2000, 2001, 2002 số tiền 240.750.770 đồng; phạt 01 lần thuế TNDN năm 1999, 2000, 2001, 2002 số tiền 329.411.203 đồng. Hợp tác xã đã liên tục kiến nghị, xin cứu xét đến các cơ quan như: Chi cục thuế huyện H, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Liên minh Hợp tác xã Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh... nhưng không được chấp nhận.

Sau đó, Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H tiếp tục thực hiện các biện pháp cưỡng chế đối với Hợp tác xã như: Đình chỉ sử dụng hoá đơn theo Quyết định số 410/QĐ-CCT.HM ngày 29/05/2006 (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 410*); Thu hồi mã số thuế theo Quyết định số 1404/QĐ-CCT ngày 18/11/2010 (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 1404*).

Từ năm 2005 đến năm 2007, Hợp tác xã đã thực hiện nộp phạt theo Quyết định số 107 số tiền tổng cộng là 74.900.000 đồng.

Ngày 10/5/2016, Ủy ban nhân dân huyện H có tổ chức cuộc họp để giải quyết các khoản nợ thuế của Hợp tác xã. Tại cuộc họp, các bên thống nhất chậm nhất đến ngày 31/5/2016, Hợp tác xã nộp số thuế nợ là 930.000.000 đồng và Chi cục thuế huyện H sẽ mở mã số thuế cho Hợp tác xã, chậm nhất đến ngày 30/9/2016, Hợp tác xã nộp dứt điểm số tiền còn lại theo Quyết định số 107. Thực hiện nội dung cuộc họp, Hợp tác xã đã nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tổng cộng là 700.000.000 đồng như trình bày tại bảng liệt kê chi tiết của người bị kiện.

Tuy nhiên, sau đó Chi cục thuế huyện H ban hành Thông báo số 312/TB07-CCT ngày 02/08/2016 (sau đây gọi tắt là Thông báo số 312) theo đó tiếp tục tính số tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp tính đến ngày 31/07/2016 mà Hợp tác xã chưa nộp vào ngân sách nhà nước là 3.830.796.227 đồng, trong đó: thuế thu nhập doanh nghiệp là 97.996.264 đồng; phạt vi phạm hành chính là 495.261.973 đồng; tiền chậm nộp tiền thuế là 99.416 đồng; phạt chậm nộp tiền thuế là 3.237.438.529 đồng.

Vì vậy, Hợp tác xã khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định gồm:

- Thông báo số 312, riêng số tiền 99.461 đồng là tiền chậm nộp tiền thuế theo Thông báo này, Hợp tác xã không yêu cầu Tòa án xem xét. Quyết định số 1404; Quyết định số 410; Quyết định số 107; Công văn số 211/CCT-Kh.Tr ngày 31/10/2000 của Chi cục thuế huyện H về tình hình kê khai thuế từ tháng 01/1999 đến tháng 04/2000 của Hợp tác xã. Hợp tác xã rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Tòa án hủy Công văn số 4474/CCT-KT3 ngày 02/08/2016 của Chi cục thuế huyện H.

Hợp tác xã yêu cầu hủy các quyết định trên vì các lý do như sau:

Việc cơ quan thuế kiểm tra các vấn đề về tình hình kê khai nộp thuế GTGT của Hợp tác xã đối với Hợp đồng hợp tác chế biến và tiêu thụ đậu phộng trong năm 1999 và 4 tháng đầu năm 2000 giữa Hợp tác xã với bà Nguyễn Thị Nhỏ không có sự tham dự của bà Nhỏ là xác định thiếu đối tượng kiểm tra, vì bà Nhỏ là một đơn vị kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đậu phộng, đậu nành, cao su do Hợp tác xã (đại diện) mua của người nông dân là sản phẩm nông sản trồng trọt chưa qua chế biến thuộc các loại cây lấy dầu, do đó, việc Hợp tác xã tính mức tỷ lệ 5% thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là phù hợp với quy định pháp luật (cơ quan thuế xác định là 3%).

Nghị định 28/1998/NĐ-CP, Nghị định 102/1998/NĐ-CP có hiệu lực từ 01/01/1999, do vậy, Hợp tác xã phải được khấu trừ thuế GTGT đầu vào với tỷ lệ 5% từ 01/01/1999 chứ không phải từ tháng 09/1999 như nhận định của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế căn cứ vào Công văn số 3974 TCT/NV6 ngày 05/08/1999 của Tổng cục Thuế về tỷ lệ khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với sản phẩm trồng trọt mua của nông dân để xác định và kết luận sai phạm của Hợp tác xã là không phù hợp vì công văn của Tổng cục Thuế không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

Về bản chất, Hợp tác xã mua của người nông dân 03 mặt hàng: xác đậu phộng, dầu đậu nành, dầu cao su. Tuy nhiên, để lấy được 03 mặt hàng này, Hợp tác xã phải lấy đậu phộng, đậu nành, hạt cao su để đưa bà Nhẽo chế biến. Khi chế biến xong, Hợp tác xã lấy 03 mặt hàng này và trả lại cho người nông dân dầu phộng, bã đậu nành, bã cao su. Việc trả lại này không phải là sự trao đổi, sử dụng nội bộ, biếu, tặng hay bán lại cho người nông dân, mà hoàn toàn vì Hợp tác xã không mua dầu phộng, bã đậu nành, bã cao su mà chỉ mua xác đậu phộng, dầu đậu nành, dầu cao su. Tuy nhiên, cơ quan thuế xác định mối quan hệ giữa Hợp tác xã với người nông dân liên quan đến các mặt hàng dầu phộng, bã đậu nành, bã cao su, xác đậu phộng, dầu đậu nành, dầu cao su là việc trao đổi hàng là không phù hợp với bản chất thoả thuận giữa Hợp tác xã và người nông dân. Vì vậy, việc áp dụng Điểm 3 Mục I Phần B của Thông tư Thông tư 89/1998/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 28/1998/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng do Bộ Tài chính ban hành (có hiệu lực từ 01/01/1999) để xác định HTX đã chưa làm đúng theo quy định khi không kê khai nộp thuế GTGT đối với dầu phộng, bã đậu nành, bã cao su. Từ đó, cơ quan thuế cho rằng Hợp tác xã không kê khai doanh số đối với các mặt hàng này nên phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải truy thu là không phù hợp.

Quyết định số 107 truy thu và phạt tổng cộng 1.370.866.077 đồng. Các khoản tiền truy thu thuế TNDN, phạt thuế GTGT và phạt thuế TNDN năm 1999, 2000, 2001, 2002 có căn cứ vào nội dung Công văn số 211 và Hồ sơ kiểm tra và Biên bản làm việc ngày 08/01/2004 do Đội kiểm tra quyết toán đã xác lập với ông Nguyễn Ngọc Đ. Trong đó, Công văn số 211 áp dụng Điểm 3 Mục I Phần B của Thông tư Thông tư 89/1998/TT-BTC là không phù hợp (như phân tích ở trên), nên Quyết định số 107 là không có căn cứ xác đáng về mặt nội dung. Ngoài ra, Quyết định số 107 không đúng quy định pháp luật về hình thức của quyết định xử lý vi phạm hành chính, truy thu thuế và phạt đối với Hợp tác xã nhưng tại Điều 1 của Quyết định này lại ghi “*truy thu và phạt đối với ông Nguyễn Ngọc Đ – Chủ nhiệm HTX T*”.

Vì Quyết định số 107 vi phạm pháp luật nên các quyết định cưỡng chế của Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H áp dụng đối với Hợp tác xã đề thi hành Quyết định số 107 cũng không có căn cứ gồm Quyết định số 1404 và Quyết định số 410.

Thông báo số 312 tiếp tục dựa trên Quyết định số 107 để tính cộng thêm các khoản phạt và lãi chậm nộp về thuế đối với Hợp tác xã nên cũng không có căn cứ.

Ngoài ra, theo người khởi kiện thì các quyết định trên vẫn còn thời hiệu khởi kiện vì vào ngày 26/10/2016, Hợp tác xã có Đơn khiếu nại các quyết định này gửi đến Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H. Ngày 17/01/2017, Chi cục trưởng Chi cục thuế ban hành Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 01/QĐ-CCT.HM (sau đây gọi tắt là *Quyết định số 01*), theo đó giải quyết khiếu nại đối với Thông báo số 312 và không giải quyết đối với khiếu nại các quyết định còn

lại. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính thì thời hiệu khởi kiện được tính là 01 năm kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại. Theo hướng dẫn tại điểm 5 Mục V Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao thì trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện. Tại phiên tòa, Hợp tác xã xác nhận đã nhận Quyết định số 107 vào ngày 29/01/2004, nhận Quyết định số 1404 vào ngày 19/11/2010, nhận Quyết định số 410 vào ngày 10/8/2006.

*Theo bản tự khai, biên bản đối thoại và tại phiên tòa, người bị kiện Chi cục thuế huyện H và Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H có ông Nguyễn Thế M là đại diện theo ủy quyền trình bày chung lời khai như sau:*

Trên cơ sở thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế tại Hợp tác xã cho thời kỳ năm 1999, 2000, 2001, 2002 (Biên bản kiểm tra quyết toán thuế ngày 08/01/2004). Ngày 27/01/2004, Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện H ban hành Quyết định số 107 truy thu và phạt tổng cộng 1.370.866.077đồng đối với Hợp tác xã, cụ thể: truy thu thuế TNDN năm 1999, 2000, 2001, 2002 số tiền 800.704.104đồng (số tiền còn phải nộp là 797.996.264đồng); phạt 01 lần thuế GTGT năm 1999, 2000, 2001, 2002 số tiền 240.750.770đồng; phạt 01 lần thuế TNDN năm 1999, 2000, 2001, 2002 số tiền 329.411.203đồng. Ngày 30/01/2004, Hợp tác xã có Văn bản số 17/HTX gửi Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H đề nghị xem xét Quyết định số 107. Ngày 22/3/2004, Chi cục thuế huyện H có Quyết định số 374/CCT-TTr KTr (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 374*), theo đó không công nhận nội dung cứu xét đối với Hợp tác xã và đề nghị Hợp tác xã chấp hành Quyết định số 107. Sau đó, Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H thực hiện các biện pháp cưỡng chế đối với Hợp tác xã như: đình chỉ sử dụng hoá đơn theo Quyết định số 410; thu hồi mã số thuế theo Quyết định số 1404. Tuy nhiên, Hợp tác xã vẫn không thi hành xong việc nộp tiền thuế, nộp tiền phạt và nhiều năm liền gửi văn bản xin cứu xét đến nhiều cơ quan ban ngành nhưng căn cứ quy định pháp luật thì không có cơ sở chấp nhận miễn nộp thuế, miễn nộp phạt cho Hợp tác xã (trả lời của Bộ tài chính) hoặc cho Hợp tác xã được phân kỳ nộp thuế, nộp phạt.

Ngày 10/5/2016, Ủy ban nhân dân huyện H có tổ chức cuộc họp để giải quyết các khoản nợ thuế của Hợp tác xã. Tại cuộc họp, các bên thống nhất chậm nhất đến ngày 31/5/2016, Hợp tác xã nộp số thuế nợ là 930.000.000đồng và Chi cục thuế huyện H sẽ mở mã số thuế cho Hợp tác xã, chậm nhất đến ngày 30/9/2016, Hợp tác xã nộp dứt điểm số tiền còn lại theo Quyết định số 107. Thực hiện nội dung cuộc họp, Hợp tác xã đã nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tổng cộng là 700.000.000đồng. Vì Hợp tác xã chưa nộp đủ số tiền như cam kết tại cuộc họp nên Chi cục thuế huyện H chưa mở lại mã số thuế cho Hợp tác xã. Sau đó, Chi cục thuế huyện H ban hành Thông báo số 312 để xác định nghĩa vụ thuế còn lại mà Hợp tác xã phải thực hiện tính đến ngày 31/7/2016 theo

Quyết định số 107 và Hợp tác xã tiên hành khiếu nại. Sau khi nhận được khiếu nại, Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H ban hành Quyết định số 01, theo đó không chấp nhận khiếu nại của Hợp tác xã đối với Thông báo số 312.

Phía người bị kiện cho rằng các văn bản đã hết thời hiệu khởi kiện gồm: Quyết định số 1404, Quyết định số 410, Quyết định số 107, Công văn số 211.

Quyết định số 107 ghi “*truy thu và phạt đối với ông Nguyễn Ngọc Đ- Chủ nhiệm HTX T*” là sai sót về mặt đánh máy nhưng không gây hiểu nhầm cho Hợp tác xã cũng như ông Nguyễn Ngọc Đ vì từ trước đến nay các bên đều hiểu đối tượng bị truy thu và phạt thuế theo theo Quyết định số 107 là Hợp tác xã.

Đối với Công văn số 4474, Chi cục thuế huyện H đồng ý với việc Hợp tác xã rút lại yêu cầu xem xét Công văn này.

Đối với Thông báo số 312 thì Chi cục thuế huyện H đề nghị giữ nguyên.

Trong quá trình từ năm 2004 đến nay, thi hành theo Quyết định số 107, Hợp tác xã đã nộp được 700.000.000đồng thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu và 74.900.000đồng tiền phạt:

Vì vậy, tại Thông báo số 312, Chi cục thuế huyện H yêu cầu Hợp tác xã phải nộp các khoản tiền thuế thu nhập doanh nghiệp 97.996.264đồng (sau khi trừ số tiền đã nộp là 700.000.000đồng), phạt vi phạm hành chính 495.261.973đồng (sau khi trừ số tiền đã nộp là 74.900.000đồng), tiền chậm nộp tiền thuế 99.461đồng, phạt chậm nộp tiền thuế 3.237.438.529đồng. Đối với phạt chậm nộp tiền thuế 3.237.438.529đồng thì Chi cục thuế huyện H có bảng tính chi tiết tại mặt sau của Thông báo số 312 và giải trình cụ thể tại Văn bản số 5407/CCT ngày 12/11/2018 gửi cho Tòa án.

Căn cứ pháp lý ban hành Thông báo số 312 gồm: Khoản 2 Điều 19 Luật thuế giá trị gia tăng năm 1997; khoản 2 Điều 23 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003; Điều 106 Luật quản lý thuế năm 2006 (được sửa đổi, bổ sung năm 2012, năm 2014, năm 2016).

Ngoài ra, ngày 26/01/2006, Chi cục trưởng Chi cục thuế có ban hành Quyết định xử phạt số 39/QĐ-CCT ngày 26/01/2006 nhưng quyết định này chỉ nhằm nhắc lại nội dung của Quyết định số 107 chứ không phải là quyết định xử phạt mới.

*Theo Biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Khoảng năm 1999-2000, bà Nhẽo có hợp tác làm ăn với hình thức gia công cho Hợp tác xã Thương mại – Dịch vụ T. Khi đó, hai bên thỏa thuận các khoản thuế do Hợp tác xã chịu trách nhiệm và không liên quan gì đến bà N. Sau đó, bà N không còn hợp tác với Hợp tác xã nữa. Do đó, bà N không liên quan, không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án.

*Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:*

Việc xử lý thuế của Chi cục thuế huyện H và Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H đối với Hợp tác xã là đúng quy định pháp luật. Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh không có yêu cầu gì trong vụ án.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2018/HC-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T.

Hủy một phần Thông báo số 312/TB07-CCT ngày 02/08/2016 của Chi cục thuế huyện H. Phần bị hủy là phần quyết định về khoản phạt chậm nộp tiền thuế là 3.237.438.529 đồng.

Hủy một phần Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 01/QĐ-CCT.HM ngày 17/01/2017 của Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H. Phần bị hủy là phần giải quyết khiếu nại đối với khoản phạt chậm nộp tiền thuế là 3.237.438.529 đồng của Thông báo số 312/TB07-CCT ngày 02/08/2016 của Chi cục thuế huyện H.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T về việc yêu cầu hủy: Công văn số 211/CCT-Kh.Tr ngày 31/10/2000 và Công văn số 4474/CCT-KT3 ngày 02/08/2016 của Chi cục thuế huyện H; Quyết định số 107/CCT-ĐDN ngày 27/01/2004, Quyết định số 410/QĐ-CCT.HM ngày 29/05/2006 và Quyết định số 1404/QĐ-CCT ngày 18/11/2010 của Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H.

3. Về án phí: Án phí hành chính sơ thẩm là 300.000đồng, Chi cục thuế huyện H chịu, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trả lại cho Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo Biên lai thu số AA/2016/0030455 ngày 23/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Ngoài ra án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền kháng cáo theo luật định.

*Sau khi xét xử sơ thẩm,*

Ngày 14/12/2018, Hợp tác xã có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

*Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Đỗ Đăng Hồng T1 trình bày:* Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử sơ thẩm có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 107, Quyết định số 410 và Quyết định số 1404 mà không phụ thuộc vào các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện, các quyết định trên có liên quan đến Thông báo số 312. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Quyết định số 107, Quyết định số 410 và Quyết định số

1404 do hết thời hiệu khởi kiện là không đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Hợp tác xã, hủy một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét tính hợp pháp của các quyết định bị Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ nêu trên.

*Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chi cục thuế huyện H và Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H trình bày:* Đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của Hợp tác xã, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:* Đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của Hợp tác xã, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

Về hình thức: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng hành chính từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Quyết định số 107, Quyết định số 410, Quyết định số 1404 và Thông báo số 312 có liên quan đến nhau. Khi xem xét tính hợp pháp của Thông báo số 312, Tòa án cấp sơ thẩm có quyền xem xét Quyết định số 107, Quyết định số 410 và Quyết định số 1404. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Quyết định số 107, Quyết định số 410 và Quyết định số 1404 do hết thời hiệu khởi kiện là không đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Hợp tác xã, hủy một phần bản án hành chính sơ thẩm số 07/2018/HC-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về hình thức:* Đơn kháng cáo của Hợp tác xã làm trong thời hạn luật định nên chấp nhận.

Về việc xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị N: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Nguyễn Thị N tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bà N vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị N.

[2]. *Về nội dung:* Xét yêu cầu kháng cáo của Hợp tác xã cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Quyết định số 107, Quyết định số 410 và Quyết định số 1404 do hết thời hiệu khởi kiện là không đúng quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trên cơ sở thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế tại Hợp tác xã cho thời kỳ năm 1999, 2000, 2001, 2002 Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H ban hành Quyết định số 107 truy thu và phạt tổng cộng 1.370.866.077 đồng đối với Hợp tác xã. Ngày 30/01/2004, Hợp tác xã có Văn bản số 17/HTX gửi Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H đề nghị xem xét Quyết định số 107. Ngày 22/3/2004, Chi cục thuế huyện H có Quyết định số 374, theo đó không công nhận nội dung cứu xét đối với Hợp tác xã và đề nghị Hợp tác xã chấp hành Quyết định số 107 và Hợp tác xã không khiếu nại gì theo quy định của pháp luật.

Do Hợp tác xã không chấp hành Quyết định số 107 nên Chi cục thuế ban hành Quyết định số 1404 về áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi mã số thuế của Hợp tác xã và Quyết định số 410 về việc đình chỉ sử dụng hoá đơn của Hợp tác xã là đúng quy định pháp luật. Hợp tác xã cũng không thực hiện việc khiếu nại các Quyết định số 410 và Quyết định 1404 theo đúng quy định pháp luật mà theo người khởi kiện cho rằng chỉ gửi đơn đến các cơ quan chức năng xem xét giải quyết. Mặt khác Hợp tác xã cũng đã thực hiện một phần thuế theo Quyết định 107 (tính đến ngày 08/10/2007 Hợp tác xã nộp được 74.900.000 đồng).

Vào ngày 10/5/2016, Ủy ban nhân dân huyện H có tổ chức cuộc họp để giải quyết các khoản nợ thuế của Hợp tác xã. Tại cuộc họp, các bên thống nhất chậm nhất đến ngày 31/5/2016, Hợp tác xã nộp số thuế nợ là 930.000.000 đồng và Chi cục thuế huyện H sẽ mở mã số thuế cho Hợp tác xã, chậm nhất đến ngày 30/9/2016, Hợp tác xã nộp dứt điểm số tiền còn lại theo Quyết định số 107. Thực hiện nội dung cuộc họp, Hợp tác xã đã nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tổng cộng là 700.000.000 đồng. Riêng các khoản khác theo Quyết định số 107 thì Hợp tác xã không thực hiện. Vì Hợp tác xã chưa nộp đủ số tiền như cam kết tại cuộc họp nên Chi cục thuế huyện H chưa mở lại mã số thuế cho Hợp tác xã.

Vào ngày 02/08/2016, Chi cục thuế huyện H ban hành Thông báo số 312 để xác định nghĩa vụ thuế còn lại mà Hợp tác xã phải thực hiện tính đến ngày 31/7/2016. Đây là khoản tiền mà Chi cục thuế huyện H và Hợp tác xã đều xác nhận đây là các khoản tiền còn lại cần phải thi hành theo Quyết định 107 mà Hợp tác xã chưa thi hành và các khoản tiền khác mới phát sinh do Hợp tác xã không thực hiện theo Quyết định 107.

Không đồng ý với Thông báo số 312 của Chi cục thuế huyện H, Hợp tác xã đã có Đơn khiếu nại vào ngày 26/10/2016, kèm theo yêu cầu xem xét các Quyết định 107, Quyết định 410, Quyết định 1404. Ngày 17/01/2017, Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 01 nhưng không xem xét giải quyết khiếu nại của Hợp tác xã đối với các Quyết định số 107, Quyết định số 410, Quyết định số 1404 và không chấp nhận khiếu nại đối với Thông báo số 312. Tuy nhiên, Hợp tác xã cũng đã không khiếu nại, khiếu kiện gì đối với Quyết định số 01 của Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H.

Việc Hợp tác xã cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với các Quyết định 107, Quyết định 410 và Quyết định số 1404 là không đúng quy định

pháp luật vì khi Tòa án cấp sơ thẩm xem xét tính hợp pháp của Thông báo số 312 thì có thẩm quyền xem xét nội dung của Quyết định số 107, Quyết định 410 và Quyết định số 1404 do Quyết định số 107, Quyết định 410, Quyết định số 1404 và Thông báo số 312 liên quan với nhau, không phụ thuộc vào Quyết định số 107, Quyết định 410 và Quyết định số 1404 có còn thời hiệu khởi kiện hay không là không có căn cứ. Bởi lẽ:

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, Hợp tác xã xác nhận đã nhận được Quyết định số 107 vào ngày 29/01/2004; Quyết định số 1404 vào ngày 19/11/2010 và nhận Quyết định số 410 vào ngày 10/8/2006.

Căn cứ vào thời gian Hợp tác xã nhận các Quyết định 107, Quyết định 410 và Quyết định 1404 thì thời hiệu khởi kiện các quyết định trên theo quy định của pháp luật đã hết từ lâu; mặt khác Hợp tác xã cũng không thực hiện quyền khiếu nại theo đúng quy định của pháp luật cho đến ngày 26/10/2016 mới khiếu nại đến Chi cục trưởng Chi cục thuế các quyết định nêu trên (kèm với khiếu nại Thông báo số 312) nên việc khiếu nại này cũng hết thời hiệu khiếu nại theo quy định tại Điều 31 Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998 (được sửa đổi, bổ sung năm 2004, 2005). Như đã nhận định ở trên, Thông báo số 312 của Chi cục thuế huyện H là thông báo mới phát sinh sau quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế theo Quyết định 107 (bao gồm số tiền còn lại sau khi cần trừ các khoản đã nộp và các khoản tiền mới phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ). Ngoài ra Quyết định số 01 cũng không xem xét giải quyết khiếu nại đối với các Quyết định số 1017, Quyết định số 410 và Quyết định số 1404 (Hợp tác xã cũng không khiếu nại gì đối với Quyết định giải quyết khiếu nại này) nên không thuộc trường hợp khôi phục thời hiệu khởi kiện đối với các quyết định trên.

Căn cứ khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã về hủy Quyết định số 107, Quyết định 410, Quyết định số 1404 là hết thời hiệu khởi kiện.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Quyết định số 107, Quyết định 410, Quyết định số 1404 đã hết thời hiệu khởi kiện và căn cứ điểm g khoản 2 Điều 144 Luật tố tụng hành chính năm 2015, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Quyết định số 107, Quyết định số 410, Quyết định số 1404 là đúng quy định pháp luật.

Do đó, Hợp tác xã kháng cáo cho rằng Quyết định số 107, Quyết định số 410 và Quyết định số 1404 và Thông báo số 312 có liên quan với nhau nên Hội đồng xét xử có quyền xem xét tính hợp pháp của các quyết định này mà không cần xem xét đến thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Đối với các phần khác của quyết định không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là không có cơ sở để chấp nhận như đã nhận định ở trên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2018/HC-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H.

[3]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 220; Điều 225; khoản 1 Điều 241; Điều 242 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

Bác kháng cáo của Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2018/HC-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T.

Hủy một phần Thông báo số 312/TB07-CCT ngày 02/08/2016 của Chi cục thuế huyện H. Phần bị hủy là phần quyết định về khoản phạt chậm nộp tiền thuế là 3.237.438.529 đồng.

Hủy một phần Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 01/QĐ-CCT.HM ngày 17/01/2017 của Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H. Phần bị hủy là phần giải quyết khiếu nại đối với khoản phạt chậm nộp tiền thuế là 3.237.438.529 đồng của Thông báo số 312/TB07-CCT ngày 02/08/2016 của Chi cục thuế huyện H.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T về việc yêu cầu hủy: Công văn số 211/CCT-Kh.Tr ngày 31/10/2000 và Công văn số 4474/CCT-KT3 ngày 02/08/2016 của Chi cục thuế huyện H; Quyết định số 107/CCT-ĐDN ngày 27/01/2004, Quyết định số 410/QĐ-CCT.HM ngày 29/05/2006 và Quyết định số 1404/QĐ-CCT ngày 18/11/2010 của Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện H.

3. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Án phí hành chính sơ thẩm là 300.000đồng, Chi cục thuế huyện H chịu, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trả lại cho Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2016/0030455 ngày 23/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng, được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003228 ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ T đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**CÁC THẨM PHÁN                      THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Kim Phượng      Trần Mỹ Cúc**

**Lê Thu Thủy**